

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 - Chân trời sáng tạo

Năm học 2024 - 2025

Bài thi môn: Toán lớp 1

(Đề số 1)

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm):

Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số gồm 4 chục và 2 đơn vị được viết là:

A. 20	B. 40	C. 24	D. 42
-------	-------	-------	-------

Câu 2: Các số 73, 19, 42, 77 được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 73, 19, 42, 77	B. 19, 42, 73, 77
C. 73, 77, 42, 19	D. 19, 77, 42, 73

Câu 3: Số liền trước của số 63 là số:

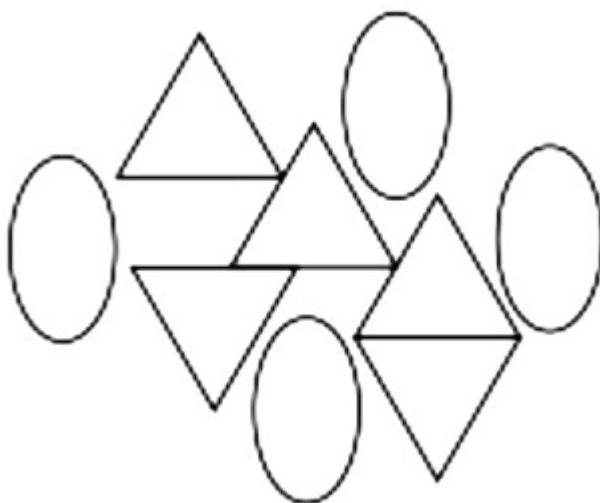
A. 62	B. 61	C. 60	D. 59
-------	-------	-------	-------

Câu 4: Nhìn vào tờ lịch, hôm nay là ngày:



A. Thứ bảy, ngày 12	B. Thứ hai, ngày 15
C. Thứ bảy, ngày 16	D. Thứ bảy, ngày 15

Câu 5: Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác?



A. 5 hình	B. 6 hình	C. 3 hình	D. 4 hình
-----------	-----------	-----------	-----------

Câu 6: Đồng hồ dưới đây chỉ:



A. 5 giờ	B. 7 giờ	C. 6 giờ	D. 12 giờ
----------	----------	----------	-----------

II. Phần tự luận (7 điểm)

Bài 1:

a) Đặt tính rồi tính:

$24 + 13$	$57 - 43$
-----------	-----------

b) Tính nhẩm:

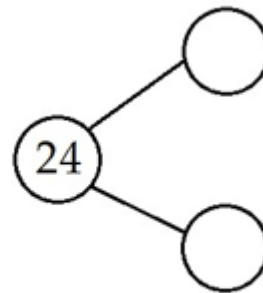
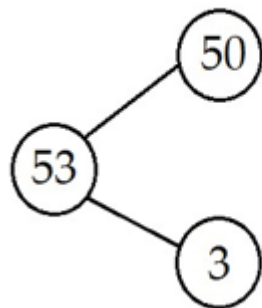
$10 + 10 - 10 =$	$80 - 40 - 20 =$
------------------	------------------

c) Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

37 53	45 22	70 – 20 ... 50
------------	------------	----------------

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

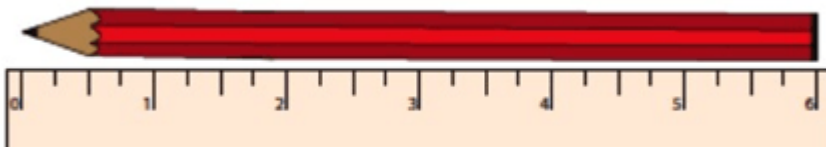
Mẫu:



Bài 3:

a) Hình bên có: hình tròn hình tam giác	
--	--

b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Bút chì có độ dài bằngcm.

Bài 4:

Lớp 1A có 22 bạn học sinh nam và 20 bạn học sinh nữ. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu học sinh?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 1

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
D	B	A	D	A	C

II. Phần tự luận

Bài 1:

a) Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

24

+

13

37

57

-

43

14

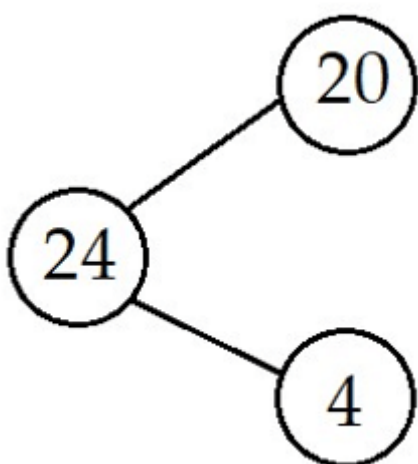
b)

$10 + 10 - 10 = 10$	$80 - 40 - 20 = 20$
---------------------	---------------------

c)

$37 < 53$	$45 > 22$	$70 - 20 = 50$
-----------	-----------	----------------

Bài 2:



Bài 3:

a) Hình bên có 8 hình tròn, 1 hình tam giác.

b) Bút chì có độ dài bằng 6cm.

Bài 4:

Bài giải

Số học sinh của lớp 1A là:

$$22 + 20 = 42 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 42 học sinh

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 - Chân trời sáng tạo

Năm học 2024 - 2025

Bài thi môn: Toán lớp 1

(Đề số 2)

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm):

Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số “bốn mươi sáu” được viết là:

A. 46	B. 64	C. 40	D. 6
-------	-------	-------	------

Câu 2: Trong các số 52, 24, 10, 2 số lớn nhất là số:

A. 2	B. 52	C. 24	D. 10
------	-------	-------	-------

Câu 3: Số liền sau của số 36 là số:

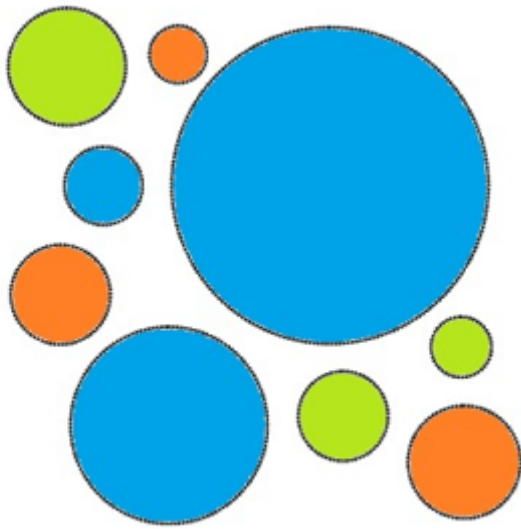
A. 33	B. 32	C. 31	D. 38
-------	-------	-------	-------

Câu 4: Nhìn vào tờ lịch, hôm nay là ngày:



A. Thứ tư, ngày 12	B. Thứ hai, ngày 12
C. Thứ bảy, ngày 15	D. Thứ hai, ngày 15

Câu 5: Hình dưới đây có bao nhiêu hình tròn?



A. 7 hình	B. 8 hình	C. 9 hình	D. 10 hình
-----------	-----------	-----------	------------

Câu 6: Đồng hồ dưới đây chỉ:



A. 5 giờ	B. 11 giờ	C. 16 giờ	D. 12 giờ
----------	-----------	-----------	-----------

II. Phần tự luận (7 điểm)

Bài 1:

a) Đặt tính rồi tính:

$12 + 35$	$59 - 25$
-----------	-----------

b) Tính nhẩm:

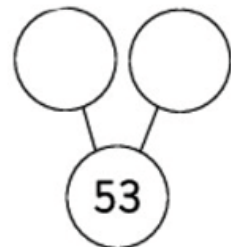
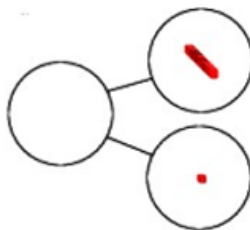
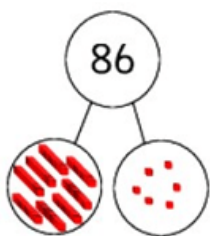
$20 + 20 + 30 =$	$80 - 30 + 10 =$
------------------	------------------

c) Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

$27 \dots 18$	$40 \dots 56$	$30 + 12 \dots 49$
---------------	---------------	--------------------

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Mẫu:



Bài 3:

a) Hình bên có:

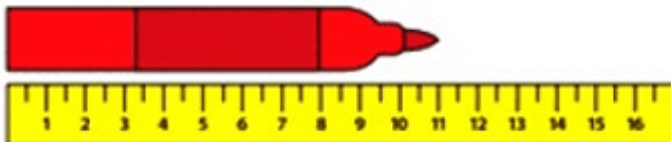
.....hình tròn

.....hình tam giác

.....hình vuông



b) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Bút dạ có độ dài bằngcm.

Bài 4:

Bạn Hoa có 10 quả táo. Bạn Hà có 15 quả táo. Hai bạn có tất cả bao nhiêu quả táo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 2

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	B	D	B	C	C

II. Phần tự luận

Bài 1:

a) Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 12 \\ + 35 \\ \hline 47 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 59 \\ - 25 \\ \hline 34 \end{array}$$

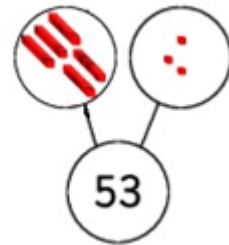
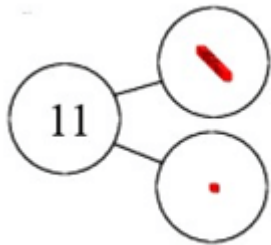
b) Tính nhẩm:

$20 + 20 + 30 = 70$	$80 - 30 + 10 = 60$
---------------------	---------------------

c)

$27 > 18$	$40 < 56$	$34 + 12 < 49$
-----------	-----------	----------------

Bài 2:



Bài 3:

- a) Hình bên có 5 hình tròn, 3 hình tam giác và 19 hình vuông
- b) Bút chì có độ dài bằng 11cm.

Bài 4:

Bài giải

Hai bạn có số quả táo là:

$$10 + 15 = 25 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 25 quả táo

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 - Chân trời sáng tạo

Năm học 2024 - 2025

Bài thi môn: Toán lớp 1

(Đề số 3)

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm):

Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số gồm 7 chục và 4 đơn vị được viết là:

A. 74	B. 47	C. 7	D. 4
-------	-------	------	------

Câu 2: Trong các số 10, 63, 54, 22 số bé nhất là:

A. 68	B. 54	C. 29	D. 10
-------	-------	-------	-------

Câu 3: Số lớn nhất có hai chữ số là số:

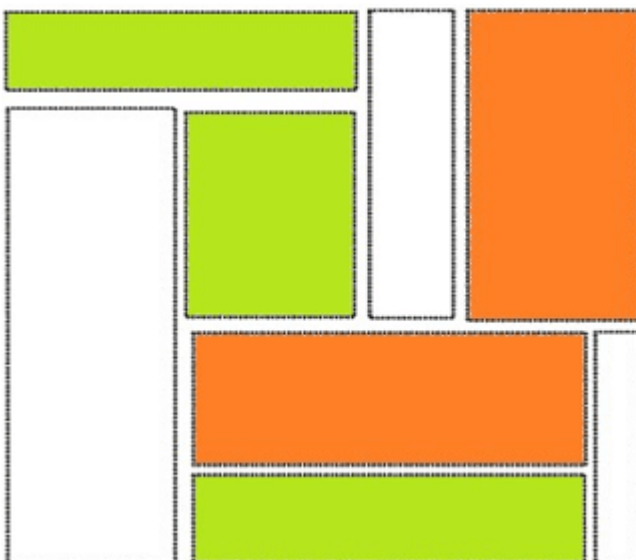
A. 99	B. 98	C. 97	D. 96
-------	-------	-------	-------

Câu 4: Nhìn vào tờ lịch, hôm nay là ngày:



A. Thứ hai, ngày 24	B. Thứ bảy, ngày 24
C. Thứ bảy, ngày 15	D. Thứ ba, ngày 26

Câu 5: Hình dưới đây có bao nhiêu hình chữ nhật?



A. 9 hình	B. 8 hình	C. 7 hình	D. 6 hình
-----------	-----------	-----------	-----------

Câu 6: Đồng hồ dưới đây chỉ:



A. 2 giờ	B. 3 giờ	C. 4 giờ	D. 5 giờ
----------	----------	----------	----------

II. Phân tự luận (7 điểm)

Bài 1:

a) Đặt tính rồi tính:

$44 + 10$	$55 - 21$
-----------	-----------

b) Tính nhẩm:

$90 - 60 + 40 =$	$20 + 30 - 40 =$
------------------	------------------

c) Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

44 ... 25	33 ... 33	67 – 28 ... 40
-----------	-----------	----------------

Bài 2: Điền số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

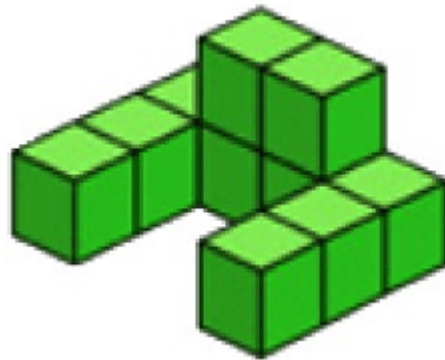
Mẫu:



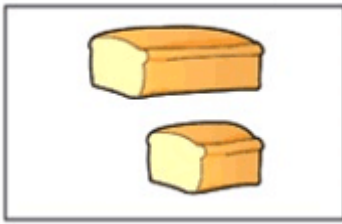
Bài 3:

a) Hình bên có:

.....hình lập phương



b) Khoanh vào vật bé hơn trong các hình dưới đây:



Bài 4:

Bạn Lan có 11 viên kẹo. Bạn Hùng có 14 viên kẹo. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu viên kẹo?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 3

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
A	D	A	B	B	B

II. Phần tự luận

Bài 1:

a) Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 44 \\ + 10 \\ \hline 54 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 55 \\ - 21 \\ \hline 34 \end{array}$$

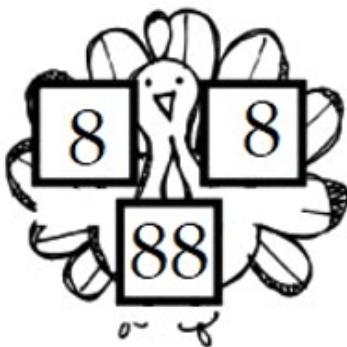
b)

$90 - 60 + 40 = 70$	$20 + 30 - 40 = 10$
---------------------	---------------------

c)

$44 > 25$	$33 = 33$	$67 - 28 < 40$
-----------	-----------	----------------

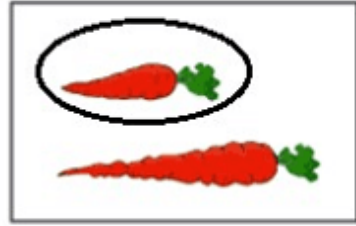
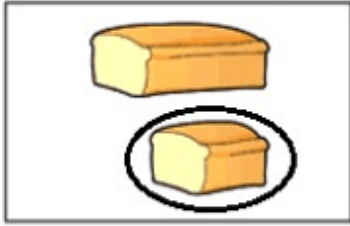
Bài 2:



Bài 3:

a) Hình bên có 10 hình lập phương

b)



Bài 4:

Bài giải

Cả hai bạn có số viên kẹo là:

$$11 + 14 = 25(\text{viên})$$

Đáp số: 25 viên kẹo

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 - Chân trời sáng tạo

Năm học 2024 - 2025

Bài thi môn: Toán lớp 1

(Đề số 4)

I. Phần trắc nghiệm (3 điểm):

Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số bé nhất có hai chữ số là số:

A. 12	B. 11	C. 10	D. 9
-------	-------	-------	------

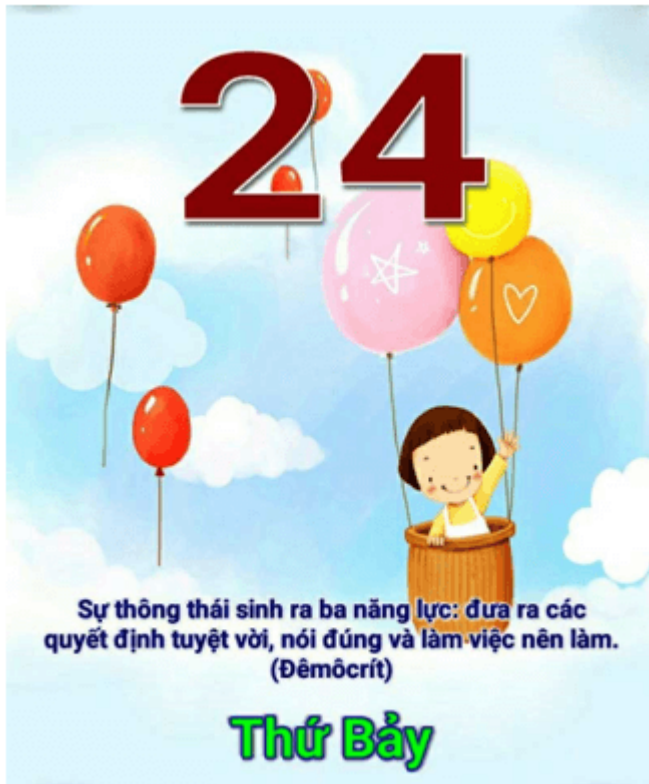
Câu 2: Sắp xếp các số 48, 11, 99, 28 theo thứ tự từ lớn đến bé được:

A. 13, 28, 48, 99	B. 99, 48, 28, 13
C. 13, 48, 28, 99	D. 99, 48, 13, 28

Câu 3: Số “chín mươi tư” được viết là:

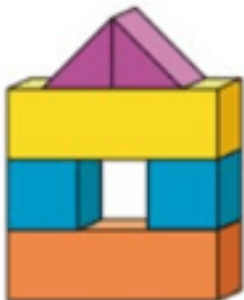
A. 94	B. 4	C. 9	D. 49
-------	------	------	-------

Câu 4: Nhìn vào tờ lịch, hôm nay là ngày:



A. Thứ tư, ngày 12	B. Thứ bảy, ngày 12
C. Thứ bảy, ngày 15	D. Thứ tư, ngày 26

Câu 5: Hình dưới đây có bao nhiêu hình hộp chữ nhật?



A. 1 hình	B. 2 hình	C. 3 hình	D. 4 hình
-----------	-----------	-----------	-----------

Câu 6: Đồng hồ dưới đây chỉ:



A. 9 giờ	B. 10 giờ	C. 11 giờ	D. 12 giờ
----------	-----------	-----------	-----------

II. Phần tự luận (7 điểm)

Bài 1:

a) Đặt tính rồi tính:

$15 + 40$	$38 - 26$
-----------	-----------

b) Tính nhẩm:

$10 + 20 + 30 =$	$90 - 40 - 30 =$
------------------	------------------

c) Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

23 ... 23	56 + 10 65	78 ... 90 – 10
-----------	-----------------	----------------

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

+ Số 32 gồm ... chục vàđơn vị.

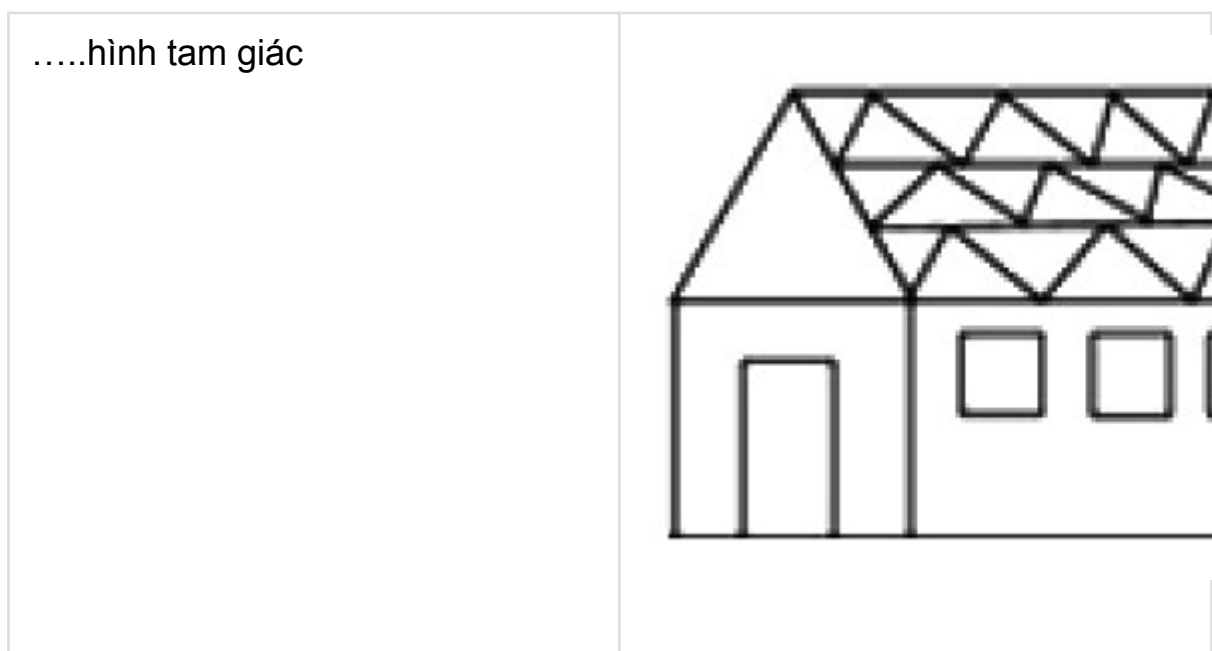
+ Sốgồm 6 chục và 5 đơn vị.

+ Số ...là số bé nhất có hai chữ số.

+ Số ...là số liền trước của số 97.

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình bên có:



b) Sợi dây dài ...cm:



Bài 4:

Đoạn dây thứ nhất dài 25cm. Đoạn dây thứ hai dài 33cm. Hai đoạn dây dài tất cả bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 4

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	A	A	B	B

II. Phần tự luận

Bài 1 (3 điểm):

a) Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 15 \\ + 40 \\ \hline 55 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 38 \\ - 26 \\ \hline 12 \end{array}$$

b)

$10 + 20 + 30 = 60$	$90 - 40 - 30 = 20$
---------------------	---------------------

c)

$23 = 23$	$56 + 10 > 65$	$78 < 90 - 10$
-----------	----------------	----------------

Bài 2:

+ Số 32 gồm 3 chục và 2 đơn vị.

+ Số 65 gồm 6 chục và 5 đơn vị.

+ Số 10 là số bé nhất có hai chữ số.

+ Số 96 là số liền trước của số 97.

Bài 3:

a) Hình bên có 23 hình tam giác.

b) Sợi dây dài 9cm.

Bài 4:

Bài giải

Hai đoạn dây dài tất cả số cm là:

$$25 + 33 = 58 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 58 cm

Phòng Giáo dục và Đào tạo

Đề thi Học kì 2 - Chân trời sáng tạo

Năm học 2024 - 2025

Bài thi môn: Toán lớp 1

(Đề số 5)

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh vào đáp án đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số 83 được đọc là:

A. Tám ba	B. Tám mươi ba
C. Tám và ba	D. Tám mươi ba đơn vị

Câu 2: Sắp xếp các số 74, 27, 84, 11 theo thứ tự từ bé đến lớn được:

A. 84, 74, 27, 11	B. 11, 27, 74, 84
C. 11, 27, 84, 74	D. 27, 11, 74, 84

Câu 3: Số liền sau của số 63 là số:

A. 68	B. 66	C. 64	D. 62
-------	-------	-------	-------

Câu 4: Nhìn vào tờ lịch, hôm nay là ngày:



A. 18	B. 19	C. 20	D. 21
-------	-------	-------	-------

Câu 5: Hình dưới đây có bao nhiêu hình lập phương?



A. 10 hình	B. 9 hình	C. 8 hình	D. 7 hình
------------	-----------	-----------	-----------

Câu 6: Đồng hồ dưới đây chỉ:



A. 8 giờ	B. 9 giờ	C. 10 giờ	D. 12 giờ
----------	----------	-----------	-----------

II. Phân tự luận (7 điểm)

Bài 1 :

a) Đặt tính rồi tính:

$23 + 15$	$78 - 25$
-----------	-----------

b) Tính nhẩm:

$1 + 1 + 1 + 7 =$	$10 - 2 - 5 - 3 =$
-------------------	--------------------

c) Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

$46 \dots 47$	$34 \dots 24$	$20 + 10 \dots 60 - 30$
---------------	---------------	-------------------------

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

+ Số 33 gồm ... chục vàđơn vị.

+ Sốgồm 7 chục và 2 đơn vị.

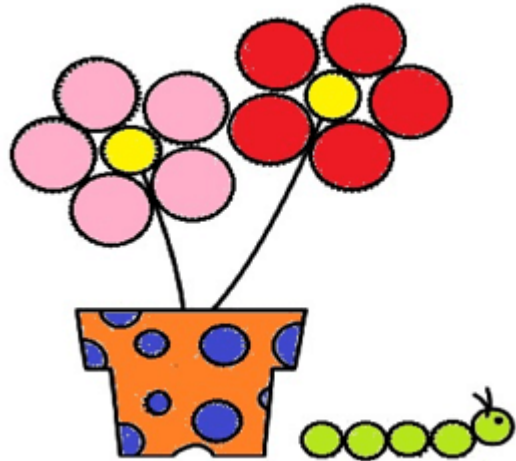
+ Số 65 là số liền sau của số

+ Số ...là số liền trước của số 21.

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình bên có:

.....hình tròn



Bài 4: Mẹ có 48 quả táo. Mẹ cho Lan 15 quả táo. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả táo?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 5

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	B	C	C	C	A

II. Phần tự luận

Bài 1:

a) Học sinh tự đặt phép tính rồi tính:

$+$	$-$
23	78
15	25
38	53
$+231538$	-782553

b)

$1 + 1 + 1 + 7 = 10$	$10 - 2 - 5 - 3 = 0$
----------------------	----------------------

c)

$46 < 47$	$34 > 24$	$20 + 10 = 60 - 30$
-----------	-----------	---------------------

Bài 2:

+ Số 33 gồm 3 chục và 3 đơn vị.

+ Số 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị.

+ Số 65 là số liền sau của số 64.

+ Số 20 là số liền trước của số 21.

Bài 3:

Hình bên có 21 hình tròn.

Bài 4:

Mẹ còn lại số quả táo là:

$$48 - 15 = 33 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 33 quả táo